

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2019/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và trực tiếp quản lý các loại hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.
2. Tổng cục Dự trữ Nhà nước có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, có trụ sở tại thành phố Hà Nội; kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tổng cục Dự trữ Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định:

a) Dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội; dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ; dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về dự trữ quốc gia;

b) Chính sách phát triển, định hướng nguồn lực, chiến lược dự trữ quốc gia; quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia; kế hoạch dự trữ quốc gia 05 năm và hàng năm; chương trình hành động, đề án, dự án quan trọng thuộc lĩnh vực quản lý dự trữ quốc gia;

c) Điều chỉnh danh mục hàng dự trữ quốc gia, mức dự trữ từng loại hàng, tổng mức dự trữ quốc gia trong từng thời kỳ và hàng năm;

d) Bổ sung dự toán ngân sách trung ương chi dự trữ quốc gia trong năm, bổ sung kinh phí mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp không thu tiền của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

đ) Việc nhập, xuất, tiêu hủy, giảm vốn hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định:

a) Ban hành thông tư, quyết định, chỉ thị, kế hoạch hoạt động hàng năm và các văn bản khác về dự trữ quốc gia;

b) Quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

c) Chế độ quản lý tài chính, ngân sách chi cho dự trữ quốc gia; cơ chế mua, bán, nhập, xuất, bảo quản, quản lý chất lượng hàng dự trữ quốc gia; chế độ thống kê, báo cáo về dự trữ quốc gia;

d) Tiêu chuẩn kho dự trữ quốc gia (không bao gồm kho dự trữ quốc gia của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng); quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia;

đ) Kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách nhà nước chi hoạt động dự trữ quốc gia cho bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Bộ Tài chính;

e) Cấp kinh phí chi mua hàng dự trữ quốc gia, kinh phí quản lý, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia cho các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

g) Tạm ứng ngân sách nhà nước chi cho nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

h) Thẩm định và tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước chi cho mua hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

i) Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách theo quy định của pháp luật;

k) Giảm vốn đối với hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật; thanh lý hàng dự trữ quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

3. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, văn bản cá biệt thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

4. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án về lĩnh vực dự trữ quốc gia sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dự trữ quốc gia.

6. Trực tiếp quản lý các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc danh mục được Chính phủ phân công cho Bộ Tài chính quản lý:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, bảo quản, nhập, xuất, mua, bán, luân phiên đổi hàng, bảo đảm an toàn, xử lý hao hụt, dôi thừa hàng dự trữ quốc gia được giao quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, cứu nạn, hỗ trợ, viện trợ quốc tế hoặc đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Quyết định mức giá cụ thể khi mua, bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Tổ chức thực hiện công tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, trụ sở, trang thiết bị kỹ thuật theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Thanh tra chuyên ngành, kiểm tra hoạt động dự trữ quốc gia của các bộ, ngành quản lý, đơn vị bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kiểm tra nội bộ; giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật dự trữ quốc gia; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ bảo quản, quản lý dự trữ quốc gia.

10. Xây dựng hệ thống thông tin; tổ chức thực hiện công tác thống kê và chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia và nguồn lực khác; lập báo cáo tài chính tổng hợp về hoạt động dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, thi đua khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức, viên chức và người lao

động thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Dự trữ Nhà nước theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính được Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt.

15. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ quan Tổng cục Dự trữ Nhà nước tại trung ương:

a) Vụ Chính sách và Pháp chế;

b) Vụ Kế hoạch;

c) Vụ Khoa học và Công nghệ bảo quản;

d) Vụ Quản lý hàng dự trữ;

đ) Vụ Tổ chức cán bộ;

e) Vụ Tài vụ - Quản trị;

g) Văn phòng;

h) Vụ Thanh tra - Kiểm tra;

i) Cục Công nghệ thông tin, thống kê và Kiểm định hàng dự trữ.

Các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm i khoản này là tổ chức hành chính giúp Tổng cục trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Văn phòng được tổ chức 03 phòng, Cục Công nghệ thông tin, thống kê và Kiểm định hàng dự trữ được tổ chức 03 phòng và 01 đơn vị sự nghiệp.

2. Các tổ chức Dự trữ Nhà nước tại địa phương:

a) Các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước:

- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nội;

- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc;

- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hoàng Liên Sơn;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Vĩnh Phú;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Thái;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Bắc;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hải Hưng;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thái Bình;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nam Ninh;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghệ Tĩnh;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bình Trị Thiên;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đà Nẵng;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Trung Bộ;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Bắc Tây Nguyên;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Cửu Long;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Tây Nam Bộ.

b) Chi cục Dự trữ Nhà nước thuộc Cục Dự trữ Nhà nước khu vực.

Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, Chi cục Dự trữ Nhà nước có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

Điều 4. Lãnh đạo Tổng cục Dự trữ Nhà nước

1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước có Tổng cục trưởng và không quá 04 Phó Tổng cục trưởng.
2. Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo quy định của pháp luật.
3. Tổng cục trưởng là người đứng đầu Tổng cục Dự trữ Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Tổng cục Dự trữ Nhà nước. Phó Tổng cục trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

Điều 5. Hiệu lực và điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2020 và thay thế Quyết định số 106/2009/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm:

a) Sắp xếp nhiệm vụ, nhân sự, tài chính, tài sản và thực hiện thủ tục giải thể Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ dự trữ Nhà nước thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại hệ thống Chi cục Dự trữ Nhà nước thuộc Cục Dự trữ Nhà nước khu vực, bảo đảm đến hết năm 2025 còn 82 Chi cục Dự trữ Nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;

Nguyễn Xuân Phúc

- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).